Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam
Ký ngày: 17/1/2020 16:49:58

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/3/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6/8/2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18/1/2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNH ngày 8/5/2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 và Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21/2/2019 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.
Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2018 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**13.754.597**	**12.779.174**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**34.404.258**	**10.152.243**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**249.997.579**	**250.967.000**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		186.985.725	185.294.032
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		66.011.854	66.672.968
3	Dự phòng rủi ro		(3.000.000)	(1.000.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**449.265**	**1.757.474**
1	Chứng khoán kinh doanh		449.265	1.757.474
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**18**	**98.312**	**275.983**
VI	**Cho vay khách hàng**		**718.577.387**	**616.948.860**
1	Cho vay khách hàng	8	728.945.394	627.183.053
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(10.368.007)	(10.234.193)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**167.521.678**	**149.288.240**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		35.690.900	35.313.069
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		132.271.302	114.251.030
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(440.524)	(275.859)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**5.781.155**	**5.826.795**
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	3.442.280	3.442.280
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	815.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	1.587.823	1.635.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(75.573)	(77.528)
IX	**Tài sản cố định**		**6.335.082**	**6.194.680**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.091.327	4.140.992
a	*Nguyên giá*		*10.218.904*	*9.677.800*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(6.127.577)*	*(5.536.808)*
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.243.755	2.053.688
a	*Nguyên giá*		*2.994.941*	*2.721.048*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(751.186)*	*(667.360)*
X	**Tài sản Có khác**	**14**	**23.473.087**	**17.108.682**
1	Các khoản phải thu	14(a)	11.067.138	3.999.662
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	8.066.139	7.367.404
3	Tài sản Có khác	14(c)	4.339.810	5.741.616
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1.220.392.400**	**1.071.299.131**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam**	**15**	**92.365.806**	**90.685.315**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**72.523.993**	**75.647.514**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.213.320	75.647.514
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.310.673	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**928.493.211**	**802.114.711**
IV	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**20.431**	**25.803**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**21.371.421**	**21.418.647**
VI	**Các khoản nợ khác**	**20**	**21.481.659**	**20.618.490**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	10.381.462	8.715.301
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	11.100.197	11.903.189
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.136.256.521**	**1.010.510.480**
VII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.084.575	35.978.098
a	*Vốn điều lệ*		*37.088.774*	*35.977.686*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*4.995.389*	-
c	*Vốn khác*		*412*	*412*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		9.194.625	9.210.606
4	Lợi nhuận chưa phân phối		32.856.679	15.599.947
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*14.655.727*	*4.983.956*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*18.200.952*	*10.615.991*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**21**	**84.135.879**	**60.788.651**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.220.392.400**	**1.071.299.131**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn		292.563	276.512
2	Cam kết giao dịch hối đoái		91.594.629	61.831.282
	Cam kết mua ngoại tệ		*25.775.812*	*12.471.111*
	Cam kết bán ngoại tệ		*65.818.817*	*49.360.171*
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		57.406.598	57.703.713
4	Bảo lãnh khác		53.276.574	54.250.031
5	Cam kết khác		288.801	201.313

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	17.312.237	15.230.617	67.199.047	55.419.265
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(8.784.878)	(7.357.060)	(33.064.042)	(27.399.757)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**8.527.359**	**7.873.557**	**34.135.005**	**28.019.508**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.437.621	1.895.494	8.745.065	6.716.592
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.607.721)	(1.159.924)	(4.612.445)	(3.535.540)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**829.900**	**735.570**	**4.132.620**	**3.181.052**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**843.162**	**654.960**	**3.377.172**	**2.263.253**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**33.278**	**(48.870)**	**123.062**	**187.867**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**7.220**	**-**	**7.219**	**-**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		394.946	373.447	3.423.240	3.503.461
6	Chi phí hoạt động khác		(151.456)	(173.805)	(357.890)	(276.484)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**243.490**	**199.642**	**3.065.350**	**3.226.977**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**36.784**	**1.169.744**	**183.268**	**1.765.913**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(3.102.449)**	**(1.524.382)**	**(15.554.368)**	**(13.228.837)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**7.418.744**	**9.060.221**	**29.469.328**	**25.415.733**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(1.951.840)**	**(2.399.505)**	**(6.751.911)**	**(7.399.505)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**5.466.904**	**6.660.716**	**22.717.417**	**18.016.228**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.086.023)	(1.323.373)	(4.516.465)	(3.561.561)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.086.023)**	**(1.323.373)**	**(4.516.465)**	**(3.561.561)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**4.380.881**	**5.337.343**	**18.200.952**	**14.454.667**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

			Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		66.473.735	54.017.087
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(31.483.026)	(27.336.446)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.132.620	3.181.052
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.026.481	3.151.593
5	Chi phí khác		(116.186)	(47.272)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.178.776	3.271.828
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14.340.384)	(12.502.655)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(4.753.820)	(2.496.616)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**26.118.196**	**21.238.571**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		1.159.601	216.472
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(17.089.894)	(14.736.423)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		177.671	556.371
12	Các khoản cho vay khách hàng		(101.762.341)	(88.311.384)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay		(4.453.360)	(4.081.374)
14	Tài sản hoạt động khác		(5.626.433)	(2.712.294)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.680.491	(80.699.753)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác		(3.123.521)	9.823.102
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng		126.378.500	93.366.133
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá		(47.598)	3.416.795
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(5.372)	2.650
20	Công nợ hoạt động khác		(64.450)	789.997
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.396.449)	(1.342.660)
I	**Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh**		**21.945.041**	**(62.473.797)**

			Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(911.213)	(1.103.091)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		9.075	4.113
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(6.315)	(1.692)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.820.400)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		96.474	2.628.038
6	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		135.090	165.434
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định từ năm trước		42.989	-
II	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư**		**(633.900)**	**(127.598)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		1.111.088	-
2	Thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		4.995.389	-
3	Cổ tức đã trả		-	(2.878.215)
III	**Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính**		**6.106.477**	**(2.878.215)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**27.417.618**	**(65.479.610)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**32**	**241.957.254**	**307.436.864**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**32**	**269.374.872**	**241.957.254**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 02 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2019		**31/12/2018 (đã kiểm toán)**	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	556.334.933	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	283.746.686	7,90%
	3.708.877.448	**100%**	**3.597.768.575**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấp phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 18.408 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.712 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d) và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 13 tháng 01 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

(ii) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) Các khoản đầu tư

(i) *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) *Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(s) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) *Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(t) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(y) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 36.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 36. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	11.080.773	9.761.185
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.673.353	3.017.527
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	471	462
	13.754.597	**12.779.174**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VND	31.146.886	6.696.966
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	3.257.372	3.455.277
	34.404.258	**10.152.243**

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.138	747
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	73.608.611	42.137.438
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.311.954	70.926.012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.062.022	72.229.835
	186.985.725	**185.294.032**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	62.740.061	58.764.202
Cho vay bằng ngoại tệ	3.271.793	7.908.766
	66.011.854	**66.672.968**
Dự phòng rủi ro	(3.000.000)	(1.000.000)
	249.997.579	**250.967.000**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	176.385.830	208.781.877
Nợ cần chú ý	-	46.938
Nợ có khả năng mất vốn	3.000.000	1.000.000
	179.385.830	**209.828.815**

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.000.000	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	2.000.000	1.000.000
Số dư cuối kỳ	**3.000.000**	**1.000.000**

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	449.265	822.172
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	935.302
	449.265	**1.757.474**

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	449.265	1.757.474

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	725.771.764	623.251.136
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.172.630	3.930.917
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	1.000
	728.945.394	**627.183.053**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	720.911.939	617.257.683
Nợ cần chú ý	2.344.376	3.736.701
Nợ dưới tiêu chuẩn	604.786	290.984
Nợ nghi ngờ	574.164	1.160.151
Nợ có khả năng mất vốn	4.510.129	4.737.534
	728.945.394	**627.183.053**

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	383.048.080	341.385.188
Nợ trung hạn	44.762.886	50.105.902
Nợ dài hạn	301.134.428	235.691.963
	728.945.394	**627.183.053**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	61.444.458	68.042.316
Công ty trách nhiệm hữu hạn	138.469.034	127.285.954
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.851.325	38.172.266
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.267.398	2.482.609
Cá nhân	314.671.070	235.110.059
Khác	169.242.109	156.089.849
	728.945.394	**627.183.053**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng	31.952.068	28.528.467
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	30.316.052	29.327.278
Sản xuất và gia công chế biến	171.230.140	161.177.143
Khai khoáng	14.388.663	15.379.564
Nông, lâm, thủy hải sản	16.121.696	14.496.533
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.367.828	22.927.988
Thương mại, dịch vụ	131.825.366	120.238.625
Nhà hàng, khách sạn	12.826.840	11.362.643
Các ngành khác	295.916.741	223.744.812
	728.945.394	**627.183.053**

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	5.249.429	4.668.212
Dự phòng cụ thể	5.118.578	5.565.981
	10.368.007	**10.234.193**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.668.212	4.090.790
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	581.217	577.422
Số dư cuối kỳ	**5.249.429**	**4.668.212**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.565.981	3.959.211
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	4.006.029	5.686.271
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(4.453.360)	(4.081.374)
Chênh lệch tỷ giá	(72)	1.873
Số dư cuối kỳ	**5.118.578**	**5.565.981**

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	17.444.329	22.120.565
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.246.571	13.192.504
	35.690.900	**35.313.069**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(124.125)	(88.125)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(124.125)*	*(88.125)*
	35.566.775	**35.224.944**

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	88.125	16.500
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	36.000	71.625
Số dư cuối kỳ	**124.125**	**88.125**

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	82.997.995	83.967.301
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.593.538	22.601.979
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.679.769	7.681.750
	132.271.302	**114.251.030**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(316.399)	(187.734)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(316.399)*	*(187.734)*
	131.954.903	**114.063.296**

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	187.734	123.547
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	128.665	64.187
Số dư cuối kỳ	**316.399**	**187.734**

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.473.769	38.080.751
	62.473.769	**38.080.751**

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			3.442.280

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			3.442.280

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,50%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
			1.587.823

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,50%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,21%	353.180
			1.635.418

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con	573	-
Dự phòng giảm giá vốn góp liên doanh	-	10.530
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	75.000	66.998
	75.573	**77.528**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	77.528	139.720
Hoàn nhập trong năm (xem Thuyết minh 30)	(1.955)	(62.192)
Số dư cuối kỳ	**75.573**	**77.528**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.885.943	3.823.495	863.737	1.104.625	9.677.800
Tăng trong kỳ	182.781	226.157	120.499	135.902	665.339
- *Mua trong kỳ*	*175.917*	*226.157*	*120.499*	*110.999*	*633.572*
- *Tăng khác*	*6.864*	-	-	*24.903*	*31.767*
Giảm trong kỳ	(13.851)	(68.140)	(23.434)	(18.810)	(124.235)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(13.851)*	*(39.746)*	*(23.434)*	*(18.810)*	*(95.841)*
- *Giảm khác*	-	*(28.394)*	-	-	*(28.394)*
Số dư cuối kỳ	**4.054.873**	**3.981.512**	**960.802**	**1.221.717**	**10.218.904**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	820.892	3.299.486	596.289	820.141	5.536.808
Tăng trong kỳ	185.730	293.428	82.078	151.393	712.629
- *Khấu hao trong kỳ*	*185.730*	*293.428*	*82.078*	*129.769*	*691.005*
- *Tăng khác*	-	-	-	*21.624*	*21.624*
Giảm trong kỳ	(10.645)	(67.658)	(24.349)	(19.208)	(121.860)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(8.958)*	*(39.788)*	*(23.429)*	*(19.208)*	*(91.383)*
- *Giảm khác*	*(1.687)*	*(27.870)*	*(920)*	-	*(30.477)*
Số dư cuối kỳ	**995.977**	**3.525.256**	**654.018**	**952.326**	**6.127.577**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	**3.065.051**	**524.009**	**267.448**	**284.484**	**4.140.992**
Số dư cuối kỳ	**3.058.896**	**456.256**	**306.784**	**269.391**	**4.091.327**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.041.956	602.318	76.774	2.721.048
Tăng trong kỳ	112.847	226.355	-	339.202
- *Mua trong kỳ*	*112.847*	*164.794*	-	277.641
- *Tăng khác*	-	*61.561*	-	61.561
Giảm trong kỳ	(2.324)	(1.424)	(61.561)	(65.309)
- *Khác*	*(2.324)*	*(1.424)*	*(61.561)*	*(65.309)*
Số dư cuối kỳ	**2.152.479**	**827.249**	**15.213**	**2.994.941**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	59.127	546.672	61.561	667.360
Tăng trong kỳ	16.445	130.366	-	146.811
- *Khấu hao trong kỳ*	*13.127*	*68.805*	-	*81.932*
- *Tăng khác*	*3.318*	*61.561*	-	*64.879*
Giảm trong kỳ	-	(1.424)	(61.561)	(62.985)
- *Khác*	-	*(1.424)*	*(61.561)*	*(62.985)*
Số dư cuối kỳ	**75.572**	**675.614**	**-**	**751.186**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	**1.982.829**	**55.646**	**15.213**	**2.053.688**
Số dư cuối kỳ	**2.076.907**	**151.635**	**15.213**	**2.243.755**

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	1.595.348	1.361.603
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	9.471.790	2.638.059
	11.067.138	**3.999.662**

(i) *Các khoản phải thu bên ngoài*

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.088.039	927.569
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	311.981	290.225
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 33)	60	80
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 33)	21.203	8.944
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 33)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	965.580	481.844
Các khoản phải thu khác	7.084.925	929.395
	9.471.790	**2.638.059**

(*) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	**965.580**	**481.844**
Trong đó, những công trình lớn:	*789.466*	*384.496*
- Dự án trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh	244.565	102.005
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	316.411	92.113
- Dự án trụ sở Chi nhánh Ninh Bình	-	60.000
- Dự án trụ sở Chi nhánh Kon Tum	-	49.133
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	32.590	28.831
- Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.894	22.832
- Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	30.234	18.421
- Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	-	6.775
- Dự án trụ sở Chi nhánh Tiền Giang	-	4.386
- Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	25.309	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	17.074	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Tuyên Quang	75.510	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.879	-

(b) **Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	2.820.404	2.948.872
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	364.087	375.846
Từ chứng khoán đầu tư	4.796.023	4.001.812
Từ giao dịch phái sinh	83.920	38.672
Phí phải thu	1.705	2.202
	8.066.139	**7.367.404**

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	886.166	684.815
Vật liệu	153.457	123.944
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	1.422.634	4.082.720
Tiền thuê đất trả trước một lần	465.839	467.016
Tài sản Có khác	1.411.714	383.121
	4.339.810	**5.741.616**

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	**3.065.470**	**3.580.863**
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.263.278	2.787.812
Vay khác	802.192	793.051
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**89.288.604**	**87.095.730**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	335.832	21.407.768
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.087.772	9.687.962
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	87.865.000	56.000.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	**11.732**	**8.722**
	92.365.806	**90.685.315**

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**71.213.320**	**75.647.514**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.681.958	15.240.378
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.153.234	46.517.130
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	24.500.000	8.490.250
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.878.128	5.399.756
Vay các tổ chức tín dụng khác	**1.310.673**	**-**
Vay bằng ngoại tệ	1.310.673	-
	72.523.993	**75.647.514**

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	**263.165.212**	**226.975.019**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	199.299.260	170.554.139
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	63.865.952	56.420.880
Tiền gửi có kỳ hạn	**642.790.852**	**558.984.432**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	561.569.254	472.106.716
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	81.221.598	86.877.716
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**21.019.106**	**14.948.566**
Tiền gửi ký quỹ	**1.518.041**	**1.206.694**
	928.493.211	**802.114.711**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	461.727.250	380.623.113
Cá nhân	466.765.961	421.491.598
	928.493.211	**802.114.711**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2019 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(59.895)	245.703
Hợp đồng kỳ hạn	158.207	30.280
	98.312	**275.983**

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	**1.016**	**1.319**
Trung, dài hạn bằng VND	325	325
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	691	994
Kỳ phiếu, trái phiếu	**21.370.405**	**21.417.328**
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.370.316	10.417.239
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	21.371.421	**21.418.647**

20. Các khoản nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	9.856.612	8.218.188
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	49.090	29.671
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	369.975	369.953
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	102.640	91.193
Phí phải trả	3.145	6.296
	10.381.462	**8.715.301**

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.433.670	2.752.457
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	5.546.414	6.589.812
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.120.113	2.560.920
	11.100.197	**11.903.189**

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	2.861.152	2.418.150
Các khoản phải trả khác	572.518	334.307
	3.433.670	**2.752.457**

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 33)	1.321.426	1.583.626
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả*	*1.086.141*	*1.323.491*
- *Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách*	*59.670*	*50.590*
- *Các thuế khác phải trả*	*175.615*	*209.545*
Lãi nhận trước chờ phân bổ	944	28.081
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	426.302	347.802
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	251.621	217.123
Các khoản khác phải trả khách hàng	702.626	1.524.150
Các khoản chờ thanh toán khác	176.176	269.602
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ Bộ tài chính	1.003.156	1.001.583
Phải trả khác	1.599.635	1.553.317
	5.546.414	**6.589.812**

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2019 (đã kiểm toán)	**35.977.686**	**412**	**-**	***3.085.340***	***6.125.266***	**9.210.606**	**15.599.947**	**60.788.651**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.200.952	**18.200.952**
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	1.111.088	-	4.995.400	-	-	-	-	**6.106.488**
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	*5*	*10*	**15**	(939.661)	**(939.646)**
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	*(15.996)*	**(15.996)**	-	**(15.996)**
Khác	-	-	(11)	-	-	-	(4.559)	**(4.570)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**37.088.774**	**412**	**4.995.389**	**3.085.345**	**6.109.280**	**9.194.625**	**32.856.679**	**84.135.879**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.563.349	5.396.685
Cổ đông khác	3.781.891	2.837.467
	37.088.774	**35.977.686**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2019		31/12/2018 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	53.200.309	43.749.220
Thu nhập lãi tiền gửi	4.272.350	2.803.610
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	8.821.134	8.231.374
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*8.809.299*	*8.157.216*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*11.835*	*74.158*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	454.132	411.962
Thu khác từ hoạt động tín dụng	451.122	223.099
	67.199.047	**55.419.265**

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(31.275.995)	(25.394.238)
Trả lãi tiền vay	(198.900)	(480.974)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.504.572)	(1.495.126)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(84.575)	(29.419)
	(33.064.042)	**(27.399.757)**

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.155.742	4.552.204
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	164.507	245.694
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.193	1.329
Thu khác	2.423.623	1.917.365
	8.745.065	**6.716.592**
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(3.865.023)	(2.896.734)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(96.571)	(69.372)
Chi về dịch vụ viễn thông	(114.680)	(100.790)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.485)	(746)
Chi khác	(532.686)	(467.898)
	(4.612.445)	**(3.535.540)**
	4.132.620	**3.181.052**

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.396.939	4.449.704
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	781.001	363.485
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	561.493	322.516
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	40.323	87.041
	7.779.756	**5.222.746**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.627.773)	(865.920)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(653.967)	(983.543)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(73.774)	(465.977)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(47.070)	(644.053)
	(4.402.584)	**(2.959.493)**
	3.377.172	**2.263.253**

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	141.718	443.058
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.656)	(255.191)
	123.062	**187.867**

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.220	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1)	-
	7.219	**-**

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.178.776	3.271.828
Thu nhập khác	244.464	231.633
	3.423.240	**3.503.461**
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	(9.117)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(32)	(159)
Chi công tác xã hội	(163.238)	(150.034)
Chi phí khác	(194.620)	(117.174)
	(357.890)	**(276.484)**
	3.065.350	**3.226.977**

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	135.090	208.423
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	*135.090*	*208.423*
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	48.178	1.557.490
	183.268	**1.765.913**

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(297.890)	(249.278)
Chi phí cho nhân viên	(8.463.750)	(7.453.017)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(7.619.000)*	*(6.711.340)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(641.050)*	*(596.250)*
- Chi trợ cấp	*(3.856)*	*(3.202)*
Chi về tài sản	(2.781.825)	(2.419.053)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(772.937)*	*(746.606)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(3.433.964)	(2.643.090)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(578.894)	(526.591)
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(e))	1.955	62.192
	(15.554.368)	**(13.228.837)**

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(2.000.000)	(1.000.000)
Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(164.665)	(135.812)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(581.217)	(577.422)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(4.006.029)	(5.686.271)
	(6.751.911)	**(7.399.505)**

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.754.597	12.779.174
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.404.258	10.152.243
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	221.216.017	219.025.837
	269.374.872	**241.957.254**

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2019 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	41.646	634.256	(637.435)	38.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.323.411	4.516.490	(4.753.820)	1.086.081
Trong đó:				
Thuế TNDN của Ngân hàng	*1.323.491*	*4.516.465*	*(4.753.815)*	*1.086.141*
Điều chỉnh thuế các năm trước	*(22)*	*25*	*(5)*	*(2)*
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	*(58)*	-	-	*(58)*
Thuế khác	209.543	1.190.782	(1.224.712)	175.613
	1.574.600	**6.341.528**	**(6.615.967)**	**1.300.161**

34. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		209.296	216.309
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		130.356	152.162
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		1.557.823	1.287.656
Chi phí lãi tiền vay		43.855	31.792
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		125.679	108.073
Chi phí lãi tiền gửi		458	253
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.600	2.654
Thu cho thuê vận hành		25.654	26.748
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		64	72
Thu phí dịch vụ		2.033	3.246
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		8.299	15.162
Chi phí thuê văn phòng		88.134	88.190
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		-	85.787
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		42.990	40.370
Công ty TNHNH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		1.037	1.273

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019 Triệu	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		34.404.258	10.152.243
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		3.077.202	3.589.585
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Ngân hàng		89.288.603	87.095.730
Vay Bộ Tài chính		1.003.156	1.001.583
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		3.641.811	2.964.120
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		354.823	399.277
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		66.138	100.905
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		169.789	171.115
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		132.495	196.936
Tiền thuê văn phòng trả trước		-	58.794
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		393.955	2.440.506
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		9	10
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư		1.000.000	1.000.000
Công ty TNHNH Một thanh viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		183.722	49.355

35. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung &Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	94.718.643	16.255.408	45.958.951	(89.733.955)	67.199.047
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.063.099)	(11.405.025)	(31.329.873)	89.733.955	(33.064.042)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**14.655.544**	**4.850.383**	**14.629.078**	**-**	**34.135.005**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.480.505	922.245	3.343.824	(1.509)	8.745.065
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.496.489)	(26.731)	(90.734)	1.509	(4.612.445)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**(15.984)**	**895.514**	**3.253.090**	**-**	**4.132.620**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**2.321.094**	**160.871**	**895.207**	**-**	**3.377.172**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**123.062**	**-**	**-**	**-**	**123.062**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**7.219**	**-**	**-**	**-**	**7.219**
5	Thu nhập hoạt động khác	1.330.546	356.208	1.736.486	-	3.423.240
6	Chi phí hoạt động khác	(131.082)	(114.512)	(112.296)	-	(357.890)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**1.199.464**	**241.696**	**1.624.190**	**-**	**3.065.350**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**183.268**	**-**	**-**	**-**	**183.268**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(10.241.577)**	**(1.436.113)**	**(3.876.678)**	**-**	**(15.554.368)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**8.232.090**	**4.712.351**	**16.524.887**	**-**	**29.469.328**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(3.304.114)**	**(1.590.605)**	**(1.857.192)**	**-**	**(6.751.911)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**4.927.976**	**3.121.746**	**14.667.695**	**-**	**22.717.417**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(958.577)	(624.349)	(2.933.539)	-	(4.516.465)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(958.577)**	**(624.349)**	**(2.933.539)**	**-**	**(4.516.465)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**3.969.399**	**2.497.397**	**11.734.156**	**-**	**18.200.952**

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

36. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

		Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	**Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)**	
		Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.754.597	-	-	**13.754.597**	13.754.597
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.404.258	-	-	**34.404.258**	34.404.258
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	252.997.579	-	-	**252.997.579**	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	449.265	-	-	-	-	**449.265**	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98.312	-	-	-	-	**98.312**	*
VI	Cho vay khách hàng	-	-	728.945.394	-	-	**728.945.394**	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	132.271.302	-	35.690.900	-	**167.962.202**	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.587.823	-	**1.587.823**	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	19.801.418	-	-	**19.801.418**	*
		547.577	**132.271.302**	**1.049.903.246**	**37.278.723**	**-**	**1.220.000.848**	
	Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	164.889.799	**164.889.799**	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	928.493.211	**928.493.211**	*
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	20.431	**20.431**	*
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.371.421	**21.371.421**	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	12.579.570	**12.579.570**	*
		-	**-**	**-**	**-**	**1.127.354.432**	**1.127.354.432**	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.
ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	TriệuVND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	**249.997.579**	**-**	**3.000.000**	**252.997.579**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	186.985.725	-	-	**186.985.725**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.011.854	-	3.000.000	**66.011.854**
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	**715.342.620**	**5.569.319**	**8.033.455**	**728.945.394**
Chứng khoán đầu tư – gộp	**167.962.202**	**-**	**-**	**167.962.202**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.690.900	-	-	**35.690.900**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	132.271.302	-	-	**132.271.302**
Tài sản Có khác	**19.801.418**	**-**	**-**	**19.801.418**
	1.153.103.819	**5.569.319**	**11.033.455**	**1.169.706.593**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	109.803.809	91.140.187
Giấy tờ có giá	82.382.784	91.261.015
Bất động sản	795.005.661	622.687.089
Tài sản thế chấp khác	243.149.463	241.709.232
	1.230.341.717	**1.046.797.523**

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.754.597	-	-	-	-	-	-	**13.754.597**
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	34.404.258	-	-	-	-	-	**34.404.258**
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	167.294.542	63.512.600	5.682.919	16.507.518	-	-	**252.997.579**
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	449.265	-	-	-	-	-	**449.265**
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	98.312	-	-	-	-	-	-	**98.312**
VI	Cho vay khách hàng – gộp	13.436.356	-	170.474.956	248.680.682	167.901.002	68.869.140	56.570.589	3.012.669	**728.945.394**
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.334.441	10.561.314	8.351.206	29.632.033	86.139.996	30.943.212	**167.962.202**
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	5.856.728	-	-	-	-	-	-	**5.856.728**
IX	Tài sản cố định	-	6.335.082	-	-	-	-	-	-	**6.335.082**
X	Tài sản Có khác – gộp	-	23.473.087	-	-	-	-	-	-	**23.473.087**
	Tổng tài sản	**13.436.356**	**49.517.806**	**374.957.462**	**322.754.596**	**181.935.127**	**115.008.691**	**142.710.585**	**33.955.881**	**1.234.276.504**
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	113.447.863	38.688.625	11.836.221	917.090	-	-	**164.889.799**
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	502.518.147	159.732.246	124.121.647	136.487.438	5.633.733	-	**928.493.211**
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	148	-	-	-	20.283	-	**20.431**
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	735	-	-	5.106.100	14.899.586	1.365.000	**21.371.421**
V	Các khoản nợ khác	-	20.545.376	936.283	-	-	-	-	-	**21.481.659**
	Tổng nợ phải trả	**-**	**20.545.376**	**616.903.176**	**198.420.871**	**135.957.868**	**142.510.628**	**20.553.602**	**1.365.000**	**1.136.256.521**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**13.436.356**	**28.972.430**	**(241.945.714)**	**124.333.725**	**45.977.259**	**(27.501.937)**	**122.156.983**	**32.590.881**	**98.019.983**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**13.436.356**	**42.408.786**	**(199.536.928)**	**(75.203.203)**	**(29.225.944)**	**(56.727.881)**	**65.429.102**	**98.019.983**	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	333.168	2.017.081	323.576	**2.673.825**
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	3.257.372	-	**3.257.372**
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.858.241	72.058.750	17.025.436	**96.942.427**
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.322	-	-	**3.322**
VI	Cho vay khách hàng – gộp	326.393	87.851.950	7.524	**88.185.867**
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	57.925.000	-	**57.925.000**
VIII	Tài sản Có khác – gộp	68.592	7.275.997	198.774	**7.543.363**
	Tổng tài sản	**8.589.716**	**230.386.150**	**17.555.310**	**256.531.176**
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	3.921.128	23.004.169	14.516.241	**41.441.538**
II	Tiền gửi của khách hàng	4.454.539	147.374.055	2.529.345	**154.357.939**
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	49.743.457	247.162	**49.990.619**
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	733	-	**733**
V	Các khoản nợ khác	59.562	-	-	**59.562**
	Tổng nợ phải trả	**8.435.229**	**220.122.414**	**17.292.748**	**245.850.391**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**154.487**	**10.263.736**	**262.562**	**10.680.785**

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.754.597	-	-	-	-	**13.754.597**
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	34.404.258	-	-	-	-	**34.404.258**
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	167.294.541	63.512.600	19.266.137	2.702.961	221.340	**252.997.579**
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	449.265	-	-	-	-	**449.265**
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	98.312	-	-	-	**98.312**
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.504.534	11.931.822	48.347.950	152.160.506	212.759.885	113.288.662	188.952.035	**728.945.394**
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.985.441	8.937.296	34.737.239	88.774.014	33.528.212	**167.962.202**
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	5.856.728	**5.856.728**
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-		-	6.335.082	**6.335.082**
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	23.473.087	-	-	-	**23.473.087**
	Tổng tài sản	**1.504.534**	**11.931.822**	**266.236.052**	**248.181.801**	**266.763.261**	**204.765.637**	**234.893.397**	**1.234.276.504**
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	112.645.905	38.692.742	12.798.639	503.753	248.760	**164.889.799**
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	249.918.695	169.998.538	281.306.905	44.660.713	182.608.360	**928.493.211**
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	148	-	-	20.283	-	**20.431**
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.806	-	-	10.371.838	10.997.777	**21.371.421**
V	Các khoản nợ khác	-	-	-	20.478.503	-	-	1.003.156	**21.481.659**
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**362.566.554**	**229.169.783**	**294.105.544**	**55.556.587**	**194.858.053**	**1.136.256.521**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**1.504.534**	**11.931.822**	**(96.330.502)**	**19.012.018**	**(27.342.283)**	**149.209.050**	**40.035.344**	**98.019.983**

37. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành. thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

38. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Đến ngày 13 tháng 1 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn thành việc trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 12/TN2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 12.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 01 năm 2020.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng *Chính sách Tài chính kế toán*	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM